

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2020/DS-PT

Ngày: 30 - 7 - 2020

V/v: “*Tranh chấp quyền
sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Luông

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đình Tiến

Bà Võ Thị Phụng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Dương Thanh Giềng - Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2020/TLPT-DS ngày 21 tháng 02 năm 2020 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 141/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 138A/2020/QĐPT-DS ngày 15 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn N, sinh năm: 1945 (chết)

Những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn N: Bà Nguyễn Thị T, chị Lê Thị M, chị Lê Thị S, anh Lê Thanh T (Lê Văn T).

Cùng cư trú tại: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Chị Lê Thị M là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T, chị Lê Thị S, anh Lê Thanh T.

- Bị đơn: Ông Lê Văn M, sinh năm: 1951

Trú tại: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1952

2. Chị Lê Thị K, sinh năm 1976

3. Anh Lê Thanh L, sinh năm 1981

4. Chị Lê Thị Bé N, sinh năm 1983
5. Chị Lê Bé N, sinh năm 1985
6. Anh Lê Văn Long A, sinh năm 1986
7. Anh Lê Phước L, sinh năm 1993

Cùng trú tại: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

8. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1947
9. Chị Lê Thị M, sinh năm 1981
10. Chị Lê Thị S, sinh năm 1988

11. Anh Lê Thanh T (Lê Văn T), sinh năm 1990.

Cùng trú tại: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa: Chị Lê Thị M, ông Lê Văn M, bà Huỳnh Thị L. Các đương sự còn lại vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Văn M là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Lê Thị M là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Nguồn gốc đất là của ông Lê Văn N được mẹ cho và sử dụng ổn định từ năm 1960. Ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00336 ngày 04/5/1998 tại các thửa 2011, 805, 807, 767, 546, 763 tổng diện tích 26.468m²; trong đó có thửa 2011, 805, 807 giáp với đất của ông Lê Văn M tại thửa 830, 823, 808. Phần đất giáp ranh giữa hai bên là con mương ranh; Năm 1978, ông N có cho ông M mượn một phần mương làm trại ghe; đến năm 2005 ông N có nhu cầu sử dụng, yêu cầu ông M trả nhưng ông M không trả nên phát sinh tranh chấp. Theo bản án số 25/DS-ST ngày 23/3/2005 của Tòa án nhân dân huyện C tuyên xử bác yêu cầu khởi kiện của ông M nhưng không công nhận diện tích đất tranh chấp cho người nào được sử dụng nên phần đất này tiếp tục phát sinh tranh chấp kéo dài đến nay.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Văn M phải trả phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế tại thửa 2011 diện tích 181,5m²; tại thửa 805, 807 diện tích 55,7m²; đất tọa lạc tại Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Lê Văn M trình bày: Phần đất ông đang sử dụng tại các thửa 808, 823, 830 giáp với đất ông Lê Văn N tại các thửa 2011, 805, 807. Đất của ông có nguồn gốc do nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn P từ năm 1978. Sau đó ông có đào mương ranh giáp với ông N để thoát nước ruộng phía trên và về ở luôn trên phần đất này. Khoảng năm

1983 thì ông mới làm trại ghe trên phần mương này; ông không có mượn phần mương của ông N. Ông đã sử dụng đất ổn định từ năm 1978; sau đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000036 ngày 22/8/1995. Do ông không có lần ranh đất nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông yêu cầu được tiếp tục sử dụng ổn định phần đất tranh chấp theo đúng như quyền sử dụng đất được cấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, chị Lê Thị S, anh Lê Thanh T trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu của chị Lê Thị M. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị L, chị Lê Thị K, anh Lê Thanh L, chị Lê Thị Bé N, chị Lê Bé N, anh Lê Văn Long A, anh Lê Phước L trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu của ông Lê Văn M. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 141/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn N (đã chết); có những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm: Bà Nguyễn Thị T, chị Lê Thị M, chị Lê Thị S, anh Nguyễn Thanh T (Nguyễn Văn T).

Buộc ông Lê Văn M phải giao trả cho những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn N gồm: Bà Nguyễn Thị T, chị Lê Thị M, chị Lê Thị S, anh Nguyễn Thanh T (Nguyễn Văn T) phần đất diện tích 141,5m² tại một phần thửa 2011, loại đất LNK, thuộc tờ bản đồ số 6; tọa lạc tại Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Phần đất có kích thước: ngang trước giáp lộ nông thôn là 1,67m; ngang sau giáp rạch Chàm Chóc là 3,27m; dài hai cạnh là 58,94m và 59,70m (thể hiện tại vị trí (IIa) trong Mảnh trích đo địa chính số 181/TT.KTTN&MT ngày 27/11/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang).

Ổn định cho ông Lê Văn M được quyền sử dụng đất diện tích 40m² tại một phần thửa 830, loại đất LNK, thuộc tờ bản đồ số 6; tọa lạc tại Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Phần đất có kích thước: ngang trước giáp lộ nông thôn là 0,55m; ngang sau giáp rạch Chàm Chóc là 0,86m; dài hai cạnh 58,94m và 58,76m (thể hiện tại vị trí (IIb) trong Mảnh trích đo địa chính số 181/TT.KTTN&MT ngày 27/11/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang).

Ổn định cho ông Lê Văn M được quyền sử dụng đất diện tích 55,7m² tại một phần thửa 823, 808, loại đất LNK, thuộc tờ bản đồ số 6; tọa lạc tại Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Phần đất có kích thước: ngang giáp kênh thủy lợi là 0,92m; dài giáp thửa 805, 807 là 122,50m, dài cạnh còn lại 122,39m (thể hiện tại

vị trí (VI) trong Mảnh trích đo địa chính số 181/TT.KTTN&MT ngày 27/11/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang).

Buộc ông Lê Văn M phải tháo dỡ phần trại ghe và di dời cây trồng để giao trả đất cho những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn N.

Kiến nghị cơ quan chuyên môn có thẩm quyền thực hiện việc chỉnh lý biên động, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Đồng thời xác định lộ và hành lang lộ giới, hành lang an toàn kênh rạch theo các quy định của pháp luật về đất đai hiện hành tại thời điểm cấp giấy.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm; chi phí tố tụng; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của đương sự.

Ngày 06 tháng 12 năm 2019, bị đơn ông Lê Văn M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng cho bị đơn được tiếp tục sử dụng phần mương có kích thước ngang 2,5m; dài 59,7m và bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Về tố tụng, từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Tòa án cấp phúc thẩm đã tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết theo quan hệ pháp luật “Tranh chấp quyền sử dụng đất” là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, chị Lê Thị S, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị K, anh Lê Thanh L, chị Lê Thị Bé N, chị Lê Bé N, anh Lê Văn Long A, anh Lê Phước L, xét thấy các đương sự có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Lê Văn M kháng cáo đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn M, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Xét về nguồn gốc đất tranh chấp: Phần đất của nguyên đơn là được mẹ cho từ năm 1960, nguyên đơn sử dụng đến ngày 26/4/1998 thì đăng ký kê khai và

được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00336 ngày 04/5/1998; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn chỉ thể hiện số thửa đất, không thể hiện diện tích chiều ngang và chiều dài các thửa đất. Phần đất của bị đơn có nguồn gốc do nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn P từ năm 1978 đến ngày 13/11/1994 thì bị đơn đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000036 ngày 22/8/1995; các thửa đất của bị đơn cũng không thể hiện diện tích chiều ngang và chiều dài các thửa đất.

[2] Xét về diện tích đất tranh chấp:

Theo kết quả đo đạc thực tế của Tòa án cấp sơ thẩm thì phần đất tranh chấp thể hiện tại vị trí (II) diện tích 181,5m²; vị trí (VI) diện tích 55,7m² trong Mạnh trích đo địa chính số 101/TTKTTN&MT ngày 06/9/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang. Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, phía bị đơn có yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, thẩm định tại chỗ lại đối với phần đất tranh chấp; Căn cứ Mạnh trích đo địa chính số 55/TT.KTTN&MT ngày 14/7/2020 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang thì phần đất tranh chấp được thể hiện tại vị trí (2) diện tích 183,8m², vị trí (6) diện tích 159,1m². Như vậy, diện tích đất tranh chấp sau khi đo đạc lại lớn hơn so với diện tích tranh chấp đo đạc trước đây của Tòa án cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, xét thấy diện tích tranh chấp có thay đổi là do các đương sự có sự thay đổi vị trí xác định ranh khi đo đạc lại nhưng xét về hình thể đất, cũng như vị trí tranh chấp thì không thay đổi. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất kết quả đo đạc của Tòa án cấp sơ thẩm và yêu cầu Hội đồng xét xử căn cứ vào Mạnh trích đo địa chính số 101/TTKTTN&MT ngày 06/9/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Đối với việc xác định các thửa đất giáp ranh của nguyên đơn và bị đơn được ghi trong phần Nhận định của Tòa án của bản án sơ thẩm; Theo đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định các thửa đất số 2011, 805, 807 của nguyên đơn giáp với các thửa đất số 830, 823, 824, 808 của bị đơn là có sự nhầm lẫn, do nguyên đơn không có thửa đất nào giáp với thửa 824 của bị đơn. Do đó, Hội đồng xét xử điều chỉnh lại.

[2.1] Đối với phần đất tranh chấp ranh từ lộ nông thôn đến Rạch Chàm Chóc (liền kề giữa thửa 2011 của nguyên đơn và thửa 830 của bị đơn) là một con mương, thể hiện tại vị trí (II) có diện tích là 181,5m².

Theo kết quả đo đạc thực tế thì phần đất của ông N sử dụng ổn định (chưa tính phần tranh chấp) tại thửa 2011 diện tích $2.159,5\text{m}^2$ (bao gồm phần cất lưu không trước đây), so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp (kể cả phần cất lưu không) thì đất của ông N thiếu $141,5\text{m}^2$. Phần đất của ông M theo đo đạc thực tế thửa 830 (chưa tính phần tranh chấp) có diện tích $1.078,9\text{m}^2$, so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp thì đất của ông M thừa $58,9\text{m}^2$.

[2.1.1] Xét về quá trình sử dụng đất: Phần đất tranh chấp tại vị trí (II) là một con mương. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định được con mương này có nguồn gốc là của ông N, trước đây ông N cho ông M mượn làm trại ghe, sau đó ông M chiếm sử dụng đến nay. Ông M không thừa nhận lời trình bày này của phía nguyên đơn, ông M cho rằng con mương là do ông đào. Tuy nhiên, ông M không có chứng cứ chứng minh ông là người đã đào con mương này, trong khi phần đất của ông N được mẹ cho và đã sử dụng ổn định từ trước đến nay, còn phần đất của ông M thì trước khi ông M đăng ký kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã sang bán qua nhiều người; Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M cũng thừa nhận khi ông nhận chuyển nhượng đất từ ông P là nhận chuyển nhượng nguyên mảnh đất, không có đo đạc. Đồng thời, qua kết quả xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ thì có căn cứ xác định con mương là của ông N. Do đó, có căn cứ xác định ông M có lấn chiếm đất của nguyên đơn tại vị trí (II) và việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận $141,5\text{m}^2$ cho nguyên đơn và công nhận cho bị đơn được quyền sử dụng đất diện tích 40m^2 là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.1.2] Trên đất tranh chấp vị trí (II) có cây trồng như dừa, chuối... trại ghe của nguyên đơn và bị đơn. Hai bên đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu phần đất tranh chấp giao cho nguyên đơn thì bị đơn tự tháo dỡ và ngược lại. Xét thấy, để đảm bảo cho việc thi hành án, cần buộc phía bị đơn tự tháo dỡ trại ghe, tự đốn bỏ hoặc tự di dời số cây trồng này để giao trả đất cho nguyên đơn.

[2.2] Đối với phần đất tranh chấp tại vị trí số (VI) có diện tích là $55,7\text{m}^2$. Theo kết quả đo đạc thực tế thì phần đất của ông N sử dụng ổn định (chưa tính phần tranh chấp) tại thửa 805, 807 diện tích $3.525,3\text{m}^2$, so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp thì đất của ông N thiếu $30,7\text{m}^2$. Phần đất của ông M đo đạc thực tế (chưa tính phần tranh chấp) tại thửa 824, 823, 808 diện tích 3.211m^2 , so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp thì đất của ông M thiếu 235m^2 . Như vậy, nếu cộng luôn phần đất tranh chấp tại vị trí (VI) diện tích $55,7\text{m}^2$ thì đất ông M vẫn còn thiếu nhiều hơn so với đất ông N.

Hơn nữa, phần đất tranh chấp tại vị trí (VI) hiện trạng là đất trồng lúa. Nguyên đơn khởi kiện cho rằng bị đơn lấn chiếm đất của nguyên đơn nhưng nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh, phía bị đơn cũng không thừa nhận việc có lấn chiếm đất của nguyên đơn. Tại vị trí tranh chấp này đã hình thành bờ ranh nhiều năm. Như vậy, không có căn cứ cho rằng bị đơn lấn đất nguyên đơn tại vị trí tranh chấp số (VI). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm ổn định cho bị đơn được quyền sử dụng phần đất tranh chấp diện tích 55,7m² là có căn cứ.

[3] Qua xem xét các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn và bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00336 ngày 04/5/1998 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Lê Văn N và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000036 ngày 22/8/1995 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Lê Văn M đều thể hiện là cấp cho hộ. Tuy nhiên, khi Tòa án tuyên xử thì chỉ buộc ông Lê Văn M phải giao trả đất cho những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Lê Văn N; buộc ông Lê Văn M phải tháo dỡ phần trại ghe và di dời cây trồng trên phần đất tranh chấp và chỉ công nhận phần đất tranh chấp cho cá nhân ông Lê Văn M là chưa phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử điều chỉnh lại mà không cần sửa án sơ thẩm, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Lê Văn M phải chịu. Tuy nhiên, do ông M là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về chi phí tố tụng: Ông Lê Văn M phải chịu 7.269.351 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cấp phúc thẩm, ông M đã nộp xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 228 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 99, Điều 100, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2006 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn M.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 141/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn N (đã chết) có những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm: Bà Nguyễn Thị T, chị Lê Thị M, chị Lê Thị S, anh Nguyễn Thanh T (Nguyễn Văn T).

2. Buộc hộ ông Lê Văn M phải giao trả cho những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn N gồm: Bà Nguyễn Thị T, chị Lê Thị M, chị Lê Thị S, anh Nguyễn Thanh T (Nguyễn Văn T) phần đất diện tích 141,5m². Phần đất có kích thước: ngang trước giáp lộ nông thôn là 1,67m; ngang sau giáp rạch Chàm Chóc là 3,27m; dài hai cạnh là 58,94m và 59,70m (thể hiện tại vị trí (IIa) trong Mảnh trích đo địa chính số 181/TT.KTTN&MT ngày 27/11/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang).

3. Ổn định cho hộ ông Lê Văn M được quyền sử dụng đất diện tích 40m². Phần đất có kích thước: ngang trước giáp lộ nông thôn là 0,55m; ngang sau giáp rạch Chàm Chóc là 0,86m; dài hai cạnh 58,94m và 58,76m (thể hiện tại vị trí (IIb) trong Mảnh trích đo địa chính số 181/TT.KTTN&MT ngày 27/11/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang).

4. Ổn định cho hộ ông Lê Văn M được quyền sử dụng đất diện tích 55,7m². Phần đất có kích thước: ngang giáp kênh thủy lợi là 0,92m; dài giáp thửa 805, 807 là 122,50m, dài cạnh còn lại 122,39m (thể hiện tại vị trí (VI) trong Mảnh trích đo địa chính số 181/TT.KTTN&MT ngày 27/11/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang).

5. Buộc ông Lê Văn M và các thành viên hộ gia đình của ông M phải tháo dỡ trại ghe, tự di dời hoặc đốn bỏ cây trồng của ông trên phần đất tranh chấp để giao trả đất cho những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của hộ ông Lê Văn N.

6. Kiến nghị cơ quan chuyên môn có thẩm quyền thực hiện việc chỉnh lý biên động, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Đồng thời xác định lề lộ và hành lang lộ giới, hành lang an toàn kênh rạch theo các quy định của pháp luật về đất đai hiện hành tại thời điểm cấp giấy.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn M là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn N gồm: Bà Nguyễn Thị T, chị Lê Thị M, chị Lê Thị S, anh Nguyễn Thanh T được nhận lại số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0019510 lập ngày 21/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang.

8. Về chi phí tố tụng cấp sơ thẩm:

Những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn N (gồm Bà Nguyễn Thị T, chị Lê Thị M, chị Lê Thị S, anh Nguyễn Thanh T phải chịu 3.264.236đ (Ba triệu hai trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm ba mươi sáu đồng), đã nộp xong.

Ông Lê Văn M phải nộp 4.826.000đ (Bốn triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn đồng) để hoàn trả lại cho những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn N (gồm bà Nguyễn Thị T, chị Lê Thị M, chị Lê Thị S, anh Nguyễn Thanh T).

9. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn M được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

10. Về chi phí tố tụng cấp phúc thẩm: Ông Lê Văn M phải chịu 7.269.351đ (Bảy triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn ba trăm năm mươi một đồng), ông M đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 30/7/2020).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. C;
- Chi cục THADS H. C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Luông